

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 50



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2023)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc

### **THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Công Đoàn – Phó Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Xuân Cường ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, theo giấy ủy quyền số 549/PVD-VP ngày 24 tháng 8 năm 2023, thời gian ủy quyền từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 04 tháng 9 năm 2023.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam đối trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Công Đoàn**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số: 0179 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2023 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



**Vũ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.104.708.945.960</b>	<b>5.645.895.372.740</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.758.803.413.120</b>	<b>2.078.586.541.400</b>
1. Tiền	111		1.608.377.495.200	2.028.432.372.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.425.917.920	50.154.169.250
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>888.439.722.310</b>	<b>424.471.711.880</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	888.439.722.310	424.471.711.880
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.484.908.901.660</b>	<b>2.163.333.176.040</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.992.940.330.690	1.735.160.389.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.259.587.130	111.908.063.730
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	481.128.289.550	464.020.144.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(162.419.305.710)	(147.755.422.170)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>906.782.065.970</b>	<b>908.560.921.640</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.042.549.086.680	1.045.611.676.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(135.767.020.710)	(137.050.754.880)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65.774.842.900</b>	<b>70.943.021.780</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.394.228.070	23.483.483.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.770.030.240	45.836.826.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.610.584.590	1.622.710.970
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.711.893.961.910</b>	<b>15.058.151.318.730</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>59.998.519.040</b>	<b>18.645.737.260</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	59.998.519.040	18.645.737.260
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.179.922.118.350</b>	<b>13.567.184.243.890</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.014.676.663.800	13.396.281.716.020
- Nguyên giá	222		24.876.014.777.220	24.822.036.561.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.861.338.113.420)	(11.425.754.845.040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	165.245.454.550	170.902.527.870
- Nguyên giá	228		318.755.991.120	318.752.854.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.510.536.570)	(147.850.326.310)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.453.571.630</b>	<b>8.178.704.880</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.453.571.630	8.178.704.880
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>644.869.815.470</b>	<b>621.891.472.460</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	11	644.869.815.470	621.891.472.460
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>816.649.937.420</b>	<b>842.251.160.240</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	626.448.018.270	650.886.723.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	190.201.919.150	191.364.436.340
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20.816.602.907.870</b>	<b>20.704.046.691.470</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.533.767.964.390</b>	<b>6.625.537.388.340</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.882.042.392.130</b>	<b>2.868.228.338.410</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	539.902.114.440	567.815.332.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.620.809.700	85.966.108.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	68.233.595.200	58.577.719.320
4. Phải trả người lao động	314		71.932.702.940	118.469.535.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	652.392.736.020	498.364.908.680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	346.840.078.540	337.986.627.230
7. Vay ngắn hạn	320	18	696.536.926.200	835.317.024.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	277.883.371.850	283.276.731.520
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.700.057.240	82.454.350.850
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.651.725.572.260</b>	<b>3.757.309.049.930</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	17.685.131.320	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	24	473.286.033.190	473.684.939.590
3. Vay dài hạn	338	20	2.857.928.500.250	2.999.752.062.520
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	215.802.252.390	196.173.318.540
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	87.023.655.110	87.698.729.280
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.282.834.943.480</b>	<b>14.078.509.303.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>14.282.834.943.480</b>	<b>14.078.509.303.130</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.852.280.124.772	1.846.657.584.332
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.590.864.913.514	3.590.590.632.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		632.331.335.594	435.921.739.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		435.921.739.099	575.399.584.595
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		196.409.596.495	(139.477.845.496)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	231.260.694.787	229.241.472.750
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20.816.602.907.870</b>	<b>20.704.046.691.470</b>

500-  
 NH  
 : TY  
 TC  
 OIT  
 TN  
 P. HỒ



Nguyễn Công Đoàn  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.637.107.367.377	2.659.765.406.013
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	2.637.107.367.377	2.659.765.406.013
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.040.966.135.894	2.465.028.051.921
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		596.141.231.483	194.737.354.092
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	54.031.726.259	55.567.710.297
6. Chi phí tài chính	22	31	176.718.286.521	133.935.862.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.240.050.557	60.663.250.143
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	11	22.929.871.811	8.758.379.430
8. Chi phí bán hàng	25		6.453.904.828	4.051.528.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	250.261.668.685	216.682.521.390
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		239.668.969.519	(95.606.468.946)
11. Thu nhập khác	31	33	70.568.052.898	438.181.137
12. Chi phí khác	32	34	31.946.072.067	28.945.282.509
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		38.621.980.831	(28.507.101.372)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		278.290.950.350	(124.113.570.318)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	67.292.840.790	24.091.687.224
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	1.160.475.120	423.043.929
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		209.837.634.440	(148.628.301.471)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		229.424.599.761	(115.845.687.136)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	24	(19.586.965.321)	(32.782.614.335)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	354	(225)



Nguyễn Công Đoàn  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	278.290.950.350	(124.113.570.318)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	427.523.869.521	384.054.219.900
Các khoản dự phòng	03	90.318.624.655	91.515.706.875
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.996.159.444	45.067.480.488
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.313.532.865)	(43.962.874.650)
Chi phí lãi vay	06	124.240.050.557	60.663.250.143
Các khoản điều chỉnh khác	07	10.093.937.798	4.097.753.990
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	887.150.059.460	417.321.966.428
Thay đổi các khoản phải thu	09	(390.645.801.553)	(542.092.621.437)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.055.917.816	(77.561.070.453)
Thay đổi các khoản phải trả	11	26.775.814.366	(139.371.830.388)
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.487.597.345	55.154.172.717
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.685.006.674)	(16.915.693.158)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.972.760.514)	(20.955.572.325)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.021.028.678)	(34.740.097.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	453.144.791.568	(359.160.746.149)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(56.247.000.383)	(106.772.029.200)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	94.954.335	220.059.441
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(746.161.675.980)	(703.152.642.343)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	291.010.066.004	1.176.469.427.143
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.010.606.565	151.791.134.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(493.293.049.459)	518.555.949.495
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(282.227.432.389)	(123.651.953.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(282.227.432.389)	(123.651.953.865)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(322.375.690.280)	35.743.249.481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.078.586.541.400	1.130.703.090.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.289.227.508	(10.190.031.030)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(696.665.508)	30.019.804.464
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	<u>1.758.803.413.120</u>	<u>1.186.276.113.155</u>



Nguyễn Công Đoàn  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.



- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 427 người và 1.553 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 440 người và 1.531 người).

#### **Các công ty con**

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

2500

II NH  
C TY  
M TC  
LOI  
T N

P. HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số cuối kỳ			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số đầu kỳ		
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<b>131.304.629</b>				<b>131.304.629</b>

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý; và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.



**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của kỳ hoạt động đó.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

### Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.144.131.840	5.246.859.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.604.233.363.360	2.023.185.512.260
Các khoản tương đương tiền	150.425.917.920	50.154.169.250
	<u><b>1.758.803.413.120</b></u>	<u><b>2.078.586.541.400</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền với số tiền là 80.536.770.000 đồng, tương đương 3.422.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được dùng làm tài sản đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty liên quan đến hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền cộng dồn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 12.221.142.481 đồng (bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 790.484.271 đồng) lần lượt là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.684.239.042 đồng, bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 253.580.832 đồng).

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>888.439.722.310</u>	<u>888.439.722.310</u>	<u>424.471.711.880</u>	<u>424.471.711.880</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 85.257.891.000 đồng, tương đương 3.622.600 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được dùng làm tài sản để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán của Tổng công ty liên quan đến hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền cộng dồn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 5.137.518 Đô la Mỹ, tương ứng 120.269.289.772 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.137.518 Đô la Mỹ, tương ứng 120.269.289.772 đồng).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Pt. Jimmulya	364.120.029.580	184.897.353.610
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	251.130.821.820	105.749.922.770
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	218.373.349.280	250.860.787.470
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	203.751.744.200	244.321.063.510
Groupement Bir Seba	126.841.794.340	210.983.374.120
Các khoản phải thu khách hàng khác	828.722.591.470	738.347.888.500
	<b>1.992.940.330.690</b>	<b>1.735.160.389.980</b>
<b>Trong đó</b>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>564.256.122.690</b>	<b>641.073.743.510</b>
(Thuyết minh số 40)	<b>564.256.122.690</b>	<b>641.073.743.510</b>

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	92.220.417.600	(92.220.417.600)	92.220.417.600	(75.861.252.090)
Destini Oil Services Sdn Bhd	27.100.282.170	(27.100.282.170)	28.286.794.610	(28.286.794.610)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	23.499.028.230	(23.306.083.010)	23.499.028.230	(23.306.083.010)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.415.782.920	(9.415.782.920)	9.415.782.920	(9.415.782.920)
Các khách hàng khác	13.120.626.110	(10.376.740.010)	16.087.117.900	(10.885.509.540)
	<b>165.356.137.030</b>	<b>(162.419.305.710)</b>	<b>169.509.141.260</b>	<b>(147.755.422.170)</b>

(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chiến trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và (iii) Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được đơn vị chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 92.220.417.600 đồng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

**9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu kỳ	433.654.097.100	24.211.890.611.310	86.997.740.240	87.533.009.890	1.961.102.520	24.822.036.561.060					
Tăng trong kỳ	1.243.236.057	20.195.397.194	464.423.638	1.513.499.687	-	23.416.556.576					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.205.020.733	24.320.082.696	1.882.128.066	-	-	27.407.231.495					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.469.164.305)	(546.413.728)	-	(2.015.578.033)					
Chênh lệch tỷ giá	297.736.210	4.867.470.320	3.413.851	1.385.741	-	5.170.006.122					
Số dư cuối kỳ	436.400.090.100	24.261.273.561.520	87.878.541.490	88.501.481.590	1.961.102.520	24.876.014.777.220					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu kỳ	211.682.022.160	11.070.710.240.390	67.522.680.320	74.361.420.210	1.478.481.960	11.425.754.845.040					
Khấu hao trong kỳ	6.061.473.628	421.752.841.699	3.152.764.230	986.987.827	66.713.304	432.020.780.688					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.445.571.715)	(546.413.728)	-	(1.991.985.443)					
Giảm khác	-	-	(23.592.590)	-	-	(23.592.590)					
Chênh lệch tỷ giá	293.077.232	5.278.613.221	4.050.385	2.319.691	5.196	5.578.065.725					
Số dư cuối kỳ	218.036.573.020	11.497.741.695.310	69.210.330.630	74.804.314.000	1.545.200.460	11.861.338.113.420					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày đầu kỳ	<b>221.972.074.940</b>	<b>13.141.180.370.920</b>	<b>19.475.059.920</b>	<b>13.171.589.680</b>	<b>482.620.560</b>	<b>13.396.281.716.020</b>					
Tại ngày cuối kỳ	<b>218.363.517.080</b>	<b>12.763.531.866.210</b>	<b>18.668.210.860</b>	<b>13.697.167.590</b>	<b>415.902.060</b>	<b>13.014.676.663.800</b>					

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7.087.231.655.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.293.137.564.690 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 358.735.768.538 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 382.651.486.444 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.



Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 1.989.401.698.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.865.049.323.560 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 10.168.835.800 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 7.934.274.233 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng điều hành ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	198.542.106.210	120.210.747.970	318.752.854.180
Chênh lệch tỷ giá	-	3.136.940	3.136.940
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>198.542.106.210</u>	<u>120.213.884.910</u>	<u>318.755.991.120</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	47.124.704.560	100.725.621.750	147.850.326.310
Khấu hao trong kỳ	1.871.289.490	3.778.481.763	5.649.771.253
Chênh lệch tỷ giá	2.657.600	7.781.407	10.439.007
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>48.998.651.650</u>	<u>104.511.884.920</u>	<u>153.510.536.570</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>151.417.401.650</u>	<u>19.485.126.220</u>	<u>170.902.527.870</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>149.543.454.560</u>	<u>15.701.999.990</u>	<u>165.245.454.550</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng điều hành ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 83.297.711.222 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 83.297.719.510 đồng).

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
BJ-PVD	87.151.965.320	85.908.589.990
PVD-Expro	60.060.532.130	59.795.718.210
PVD Tubulars	55.283.206.610	54.410.271.120
PVD-Baker Hughes	299.113.690.160	278.965.147.950
Vietubes	95.060.097.420	95.032.848.180
PVD-OSI	48.200.323.830	47.778.897.010
	<b>644.869.815.470</b>	<b>621.891.472.460</b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	<u>Tại ngày đầu kỳ</u>	<u>Lợi nhuận trong</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá do</u>	<u>Tại ngày cuối kỳ</u>
	VND	liên doanh	chuyển đổi báo cáo	VND
		VND	VND	
BJ-PVD	85.908.589.990	1.240.666.567	2.708.763	87.151.965.320
PVD-Expro	59.795.718.210	264.820.983	(7.063)	60.060.532.130
PVD Tubulars	54.410.271.120	871.033.751	1.901.739	55.283.206.610
PVD-Baker Hughes	278.965.147.950	20.104.647.479	43.894.731	299.113.690.160
Vietubes	95.032.848.180	27.259.953	(10.713)	95.060.097.420
PVD-OSI	47.778.897.010	421.443.078	(16.258)	48.200.323.830
	<b>621.891.472.460</b>	<b>22.929.871.811</b>	<b>48.471.199</b>	<b>644.869.815.470</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 40.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	473.798.805.830	525.599.119.460
Khác	152.649.212.440	125.287.604.440
	<b>626.448.018.270</b>	<b>650.886.723.900</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	164.027.954.640	110.483.200	164.138.437.840
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	21.772.416.952	-	21.772.416.952
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	5.419.648.458	33.933.090	5.453.581.548
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>191.220.020.050</b>	<b>144.416.290</b>	<b>191.364.436.340</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ này	(1.215.602.360)	55.127.240	(1.160.475.120)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(36.387.850)	34.345.780	(2.042.070)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>189.968.029.840</b>	<b>233.889.310</b>	<b>190.201.919.150</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	31.714.229.300	31.714.229.300	43.342.069.940	43.342.069.940
Bên thứ ba (*)	508.187.885.140	508.187.885.140	524.473.262.330	524.473.262.330
	<b>539.902.114.440</b>	<b>539.902.114.440</b>	<b>567.815.332.270</b>	<b>567.815.332.270</b>

(\*) Số dư phải trả ngắn hạn từ bên thứ ba không có đối tượng chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư.



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	12.461.330.280	41.989.858.092	31.737.990.095	(113.348.147)	22.599.850.130
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	247.115.960	5.424.824.083	5.675.325.999	3.385.956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.519.201.890	22.629.451.712	11.349.320.535	(165.718.657)	14.633.614.410
Thuế thu nhập cá nhân	19.143.550.910	81.761.008.287	86.064.156.549	(6.445.458)	14.833.957.190
Thuế xuất, nhập khẩu	119.999.660	6.946.405.984	7.068.059.656	1.654.012	-
Các loại thuế, phí khác	21.463.809.650	38.787.035.525	45.724.915.474	29.659.179	14.555.588.880
	<b>56.955.008.350</b>	<b>197.538.583.683</b>	<b>187.619.768.308</b>	<b>(250.813.115)</b>	<b>66.623.010.610</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.622.710.970)		(1.610.584.590)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58.577.719.320		68.233.595.200

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2023, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 3.763.929.138 VND (năm trước: 7.593.017.627 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	175.755.631.560	166.211.304.330
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	116.966.332.660	70.175.080.140
Trích trước chi phí lãi vay	299.359.003.550	209.524.837.480
Các khoản khác	60.311.768.250	52.453.686.730
	<b>652.392.736.020</b>	<b>498.364.908.680</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	17.685.131.320	-
	<b>17.685.131.320</b>	-

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	231.113.562.890	253.084.433.140
Các khoản phải trả khác	115.726.515.650	84.902.194.090
	<b>346.840.078.540</b>	<b>337.986.627.230</b>

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay ngắn hạn	75.041.270.020	15.618.294.580	(91.685.313.027)	1.025.748.427	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	760.275.754.580	142.022.603.205	(206.160.390.583)	398.958.998	696.536.926.200
	<b>835.317.024.600</b>	<b>157.640.897.785</b>	<b>(297.845.703.610)</b>	<b>1.424.707.425</b>	<b>696.536.926.200</b>

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 307.704.999.287 đồng (tương đương 12.956.000 Đô la Mỹ). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 82.002.363.750 đồng (tương đương 3.452.731 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 42.540.380.150 đồng (tương đương 1.791.174 Đô la Mỹ) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 353.940.930.161 đồng (tương đương 14.915.336 Đô la Mỹ), lãi quá hạn là 68.800.278.295 đồng (tương đương 2.953.893 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 34.392.476.935 đồng (tương đương 1.475.349 Đô la Mỹ).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và đang chờ phản hồi từ Vietcombank.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 299.296.850.000 đồng (tương đương với 12.785.000 Đô la Mỹ) (trong đó khoản nợ vay quá hạn tại Vietcombank chưa được Công ty PVD Overseas thanh toán là 84.276.000.000 đồng (tương đương với 3.600.000 Đô la Mỹ)). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 210.079.374.262 đồng (tương đương với 8.973.916 Đô la Mỹ) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 317.088.450.000 đồng (tương đương với 13.545.000 Đô la Mỹ), lãi là 123.841.610.596 đồng (tương đương với 5.320.571 Đô la Mỹ)). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán nợ gốc và lãi vay.

102-G  
 NH  
 (NH)  
 AN  
 TE  
 LM  
 CHỈ M

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Dự phòng hoàn nguyên VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	258.829.902.620	24.229.794.790	217.034.110	283.276.731.520
Trích lập dự phòng trong kỳ	25.223.492.021	-	-	25.223.492.021
Sử dụng trong kỳ	(61.309.759.966)	-	-	(61.309.759.966)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	30.877.327.740	-	-	30.877.327.740
Chênh lệch tỷ giá	(170.490.515)	(13.741.670)	(187.280)	(184.419.465)
Số dư cuối kỳ	<u>253.450.471.900</u>	<u>24.216.053.120</u>	<u>216.846.830</u>	<u>277.883.371.850</u>

20. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay dài hạn	3.554.465.426.450	3.760.027.817.100
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	(696.536.926.200)	(760.275.754.580)
	<u>2.857.928.500.250</u>	<u>2.999.752.062.520</u>

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	
Vay dài hạn	2.999.752.062.520	-	(142.022.603.205)	199.040.935	2.857.928.500.250	
	<u>2.999.752.062.520</u>	-	<u>(142.022.603.205)</u>	<u>199.040.935</u>	<u>2.857.928.500.250</u>	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	38.919.382.510	44.805.171.530
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	195.355.419.960	224.899.027.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	69.025.134.120	79.463.816.990
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.519.783.761.880	2.622.787.738.470
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	355.621.310.000	364.985.310.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	375.760.417.980	423.086.752.870
	<u>3.554.465.426.450</u>	<u>3.760.027.817.100</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

<b>Ngân hàng</b>	<b>Mục đích tài trợ xây dựng</b>	<b>Lãi suất trong kỳ %</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>Dư nợ cuối kỳ</b>	<b>Đơn vị</b>
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.662.511	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	8.344.956	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.948.532	USD
SeaBank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + 1% (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	15.191.000	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + 3% (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 16/03/2023), LIBOR 3 tháng + 0,5% (từ ngày 16/03/2023 đến ngày 30/06/2023)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	107.637.068	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,6%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	16.051.278	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	696.536.926.200	760.275.754.580
Trong năm thứ hai	286.838.516.200	283.172.088.820
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	838.678.185.580	868.990.998.640
Sau năm năm	1.732.411.798.470	1.847.588.975.060
	<b>3.554.465.426.450</b>	<b>3.760.027.817.100</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(696.536.926.200)	(760.275.754.580)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.857.928.500.250</b>	<b>2.999.752.062.520</b>



**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	189.796.387.720	6.376.930.820	196.173.318.540
Trích lập dự phòng trong kỳ	51.743.058.157	-	51.743.058.157
Sử dụng trong kỳ	(1.300.255.376)	-	(1.300.255.376)
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(30.877.327.740)	-	(30.877.327.740)
Chênh lệch tỷ giá	68.819.699	(5.360.890)	63.458.809
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>209.430.682.460</b>	<b>6.371.569.930</b>	<b>215.802.252.390</b>

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>37.148.640.240</b>	<b>54.473.107.840</b>	<b>91.621.748.080</b>
Tăng trong năm	13.483.714.425	30.410.239.898	43.893.954.323
- Trích lập	13.483.714.425	-	13.483.714.425
- Hình thành tài sản cố định	-	30.410.239.898	30.410.239.898
Giảm trong năm	(31.061.857.184)	(16.837.762.544)	(47.899.619.728)
- Sử dụng	(31.061.857.184)	-	(31.061.857.184)
+ Công ty mẹ	(1.135.264.739)	-	(1.135.264.739)
+ Công ty con	(29.926.592.445)	-	(29.926.592.445)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(16.837.762.544)	(16.837.762.544)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	819.671.044	(737.024.439)	82.646.605
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>20.390.168.525</b>	<b>67.308.560.755</b>	<b>87.698.729.280</b>
Tăng trong kỳ	10.093.941.830	-	10.093.941.830
- Trích lập	10.093.941.830	-	10.093.941.830
- Hình thành tài sản cố định	-	-	-
Giảm trong kỳ	(504.470.000)	(10.102.306.078)	(10.606.776.078)
- Sử dụng	(504.470.000)	-	(504.470.000)
+ Công ty mẹ	(504.470.000)	-	(504.470.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(10.102.306.078)	(10.102.306.078)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(181.800.475)	19.560.553	(162.239.922)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>29.797.839.880</b>	<b>57.225.815.230</b>	<b>87.023.655.110</b>



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>556.296.006</b>	<b>5.562.960.060.000</b>	<b>556.296.006</b>	<b>5.562.960.060.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	<u>556.296.006</u>	<u>5.562.960.060.000</u>	<u>556.296.006</u>	<u>5.562.960.060.000</u>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	<u>555.880.006</u>	<u>5.558.800.060.000</u>	<u>555.880.006</u>	<u>5.558.800.060.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 13 tháng 7 năm 2023 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 60.948.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,9642% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	60.948.000	10,9642%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	30.500.000	5,4868%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	9.580.000	1,7234%
+ Hanoi Investment Holding Limited	4.530.000	0,8149%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	580.000	0,1043%
+ Norges Bank	15.290.000	2,7506%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	468.000	0,0842%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND					VND	VND		
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>										
Số dư đầu kỳ này	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.450.764.484.622	3.589.768.966.060	1.922.901.754.595	239.549.557.030	13.831.580.467.120		
Tăng vốn trong kỳ	842.210.210.000	-	-	-	-	(842.210.210.000)	-	-		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	231.644.976.534	-	(423.985.525)	(1.228.416.345)	229.992.574.664		
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(148.628.301.471)	-	(148.628.301.471)		
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.850.341.302	(10.897.285.158)	(253.137.888)	(9.300.081.744)		
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	7.837.768.179	(7.837.768.179)	-		
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 24)	-	-	-	-	-	24.944.846.156	-	24.944.846.156		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>5.057.668.100.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.682.409.461.156</b>	<b>3.591.619.307.362</b>	<b>953.524.586.776</b>	<b>230.230.234.618</b>	<b>13.928.589.504.725</b>		
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>										
Số dư đầu kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.846.657.584.332	3.590.590.632.136	435.921.739.099	229.241.472.750	14.078.509.303.130		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	5.622.540.440	-	(4.601.723)	(179.654.069)	5.438.284.648		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	209.837.634.440	-	209.837.634.440		
Phân phối quỹ	-	-	-	-	274.281.378	(33.010.401.543)	(255.337.229)	(32.991.457.394)		
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.454.213.335)	2.454.213.335	-		
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 24)	-	-	-	-	-	22.041.178.656	-	22.041.178.656		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>5.562.960.060.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.852.280.124.772</b>	<b>3.590.864.913.514</b>	<b>632.331.335.594</b>	<b>231.260.694.787</b>	<b>14.282.834.943.480</b>		

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Văn phòng điều hành Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(64.579.580.863)	1.515.344.065.485	1.450.764.484.622
Phát sinh trong năm	7.656.149.775	388.236.949.935	395.893.099.710
Số dư đầu kỳ này	(56.923.431.088)	1.903.581.015.420	1.846.657.584.332
Phát sinh trong kỳ	4.732.416.605	890.123.835	5.622.540.440
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>(52.191.014.483)</b>	<b>1.904.471.139.255</b>	<b>1.852.280.124.772</b>

**24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	2.454.213.335	(7.837.768.179)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(22.041.178.656)	(24.944.846.156)
	<b>(19.586.965.321)</b>	<b>(32.782.614.335)</b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48,21%</b>	<b>18,44%</b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>231.260.694.787</b>	<b>229.241.472.750</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	11.409.633.473	11.114.639.140
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.090.635.979)	(5.064.333.742)
Lợi nhuận chưa phân phối	25.457.385.688	24.179.551.044
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(77.819.971.243)	(78.292.666.540)



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	7.608.750.429	(48.159.802.350)
Lợi nhuận/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát	<u>2.454.213.335</u>	<u>(7.837.768.179)</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của PetroVietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	2.620.359.665.628	2.714.121.305.440
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<u>2.478.124.166.140</u>	<u>2.574.818.761.632</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(6.873.869.177)</u>	<u>(6.474.962.777)</u>
	<u>473.286.033.190</u>	<u>473.684.939.590</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	60.763.785.846	50.103.163.998
Giá vốn	72.144.678.663	70.947.521.628
Chi phí quản lý	1.908.030.306	1.100.234.577
Chi phí tài chính	14.029.745.801	15.868.642.240
Doanh thu tài chính	54.757.803	20.865.975
Lãi khác	(31.403.074.974)	(28.603.282.729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lãi thuần	(58.666.986.095)	(66.395.651.201)
Lãi thuần phân phối cho các bên BCC	(58.666.986.095)	(66.395.651.201)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(36.625.807.439)	(41.450.805.045)
Các bên BCC khác:	(22.041.178.656)	(24.944.846.156)
<i>Petrovietnam</i>	(13.493.396.427)	(15.270.999.776)
<i>MBBank</i>	(5.696.559.330)	(6.447.017.732)
<i>OceanBank</i>	(2.851.222.899)	(3.226.828.648)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 38.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.155.009.380.183	616.804.532.570
Euro ("EUR")	476.993	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	30.347	33.737
Dinar Algeria ("DZD")	58.766.290	79.977.241
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	3.784.536	410.022
Brunei Dollar ("BND")	8.620	60.418
Indonesian Rupiah ("IDR")	16.737.823.924	-

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	19.136.242.144.130	513.811.856.720	1.166.548.907.020	20.816.602.907.870
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>20.816.602.907.870</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.752.935.654.710	261.786.094.010	519.046.215.670	6.533.767.964.390
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>6.533.767.964.390</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.882.493.354.042	90.957.796.972	663.656.216.363	2.637.107.367.377
Doanh thu thuần	1.882.493.354.042	90.957.796.972	663.656.216.363	2.637.107.367.377
Giá vốn hàng bán	1.530.754.419.684	84.818.047.335	425.393.668.875	2.040.966.135.894
Lợi nhuận gộp	351.738.934.358	6.139.749.637	238.262.547.488	596.141.231.483
Doanh thu hoạt động tài chính				54.031.726.259
Chi phí tài chính				176.718.286.521
Chi phí bán hàng				6.453.904.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp				250.261.668.685
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				216.739.097.708
Thu nhập khác				70.568.052.898
Chi phí khác				31.946.072.067
Lợi nhuận khác				38.621.980.831
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				255.361.078.539
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				22.929.871.811
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				67.292.840.790
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.160.475.120
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>209.837.634.440</b>

\* H.H

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	18.985.450.234.270	587.083.518.020	1.131.512.939.180	20.704.046.691.470
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>20.704.046.691.470</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.878.501.557.230	259.143.479.570	487.892.351.540	6.625.537.388.340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>6.625.537.388.340</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.742.613.645.357	22.670.522.244	894.481.238.412	2.659.765.406.013
Doanh thu thuần	1.742.613.645.357	22.670.522.244	894.481.238.412	2.659.765.406.013
Giá vốn hàng bán	1.780.884.998.190	15.032.934.522	669.110.119.209	2.465.028.051.921
Lợi nhuận/(lỗ)	(38.271.352.833)	7.637.587.722	225.371.119.203	194.737.354.092
Doanh thu hoạt động tài chính				55.567.710.297
Chi phí tài chính				133.935.862.941
Chi phí bán hàng				4.051.528.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp				216.682.521.390
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(104.364.848.376)
Thu nhập khác				438.181.137
Chi phí khác				28.945.282.509
Lỗ khác				(28.507.101.372)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(132.871.949.748)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				8.758.379.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				24.091.687.224
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				423.043.929
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(148.628.301.471)</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	10.304.358.607.590	3.343.949.198.880	92.220.417.600	4.005.970.748.820	57.775.880	218.169.565.230	2.851.876.593.870	20.816.602.907.870
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>								<b>20.816.602.907.870</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	5.735.322.040.940	174.174.309.470	11.960.286.050	353.217.313.690	-	68.656.941.640	190.437.072.600	6.533.767.964.390
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>								<b>6.533.767.964.390</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.447.327.424.158	264.434.835.371	-	419.742.612.877	-	108.100.826.918	397.501.668.053	2.637.107.367.377
Doanh thu thuần	1.447.327.424.158	264.434.835.371	-	419.742.612.877	-	108.100.826.918	397.501.668.053	2.637.107.367.377
Giá vốn hàng bán	1.064.518.403.592	248.207.314.712	-	415.665.860.043	-	86.471.607.586	226.102.949.961	2.040.966.135.894
Lợi nhuận gộp	382.809.020.566	16.227.520.659	-	4.076.752.834	-	21.629.219.332	171.398.718.092	596.141.231.483
Doanh thu hoạt động tài chính								54.031.726.259
Chi phí tài chính								176.718.286.521
Chi phí bán hàng								6.453.904.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp								250.261.668.685
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								216.739.097.708
Thu nhập khác								70.568.052.898
Chi phí khác								31.946.072.067
Lợi nhuận khác								38.621.980.831
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế								255.361.078.539
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								22.929.871.811
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								67.292.840.790
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								1.160.475.120
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>								<b>209.837.634.440</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	10.068.002.117.690	3.412.722.441.400	92.220.417.600	4.316.237.314.130	57.775.880	273.709.064.520	2.541.097.560.250	20.704.046.691.470
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>								<b>20.704.046.691.470</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	5.638.501.277.420	163.769.571.100	11.960.286.050	666.232.423.690	-	77.290.175.080	67.783.655.000	6.625.537.388.340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>								<b>6.625.537.388.340</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Indonesia VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.928.174.249.475	280.122.924.870	-	347.172.161.841	-	104.296.069.827	-	2.659.765.406.013
Doanh thu thuần	1.928.174.249.475	280.122.924.870	-	347.172.161.841	-	104.296.069.827	-	2.659.765.406.013
Giá vốn hàng bán	1.741.417.897.113	282.983.150.475	-	373.109.471.388	-	67.517.532.945	-	2.465.028.051.921
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	186.756.352.362	(2.860.225.605)	-	(25.937.309.547)	-	36.778.536.882	-	194.737.354.092
Doanh thu hoạt động tài chính								55.567.710.297
Chi phí tài chính								(133.935.862.941)
Chi phí bán hàng								4.051.528.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp								216.682.521.390
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh								(104.364.848.376)
Thu nhập khác								438.181.137
Chi phí khác								(28.945.282.509)
Lỗ khác								(28.507.101.372)
Tổng lỗ kế toán trước thuế								(132.871.949.748)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								8.758.379.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								24.091.687.224
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								423.043.929
<b>Lỗ sau thuế</b>								<b>(148.628.301.471)</b>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	90.957.796.972	22.670.522.244
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.882.493.354.042	1.742.613.645.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	663.656.216.363	894.481.238.412
	<b>2.637.107.367.377</b>	<b>2.659.765.406.013</b>

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 40.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	84.818.047.335	15.032.934.522
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.530.754.419.684	1.793.826.786.699
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	425.393.668.875	656.168.330.700
	<b>2.040.966.135.894</b>	<b>2.465.028.051.921</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.385.616.645	284.103.144.288
Chi phí nhân công	893.926.411.924	916.614.594.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.608.154.474	360.138.502.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.798.005.699	1.002.097.531.710
Trích lập dự phòng	90.317.550.141	91.515.706.875
Chi phí khác	38.645.970.524	31.292.621.208
	<b>2.297.681.709.407</b>	<b>2.685.762.101.745</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	28.311.224.795	34.984.435.779
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.720.501.464	20.583.274.518
	<b>54.031.726.259</b>	<b>55.567.710.297</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	124.240.050.557	60.663.250.143
Chênh lệch tỷ giá	51.919.698.915	67.390.713.234
Chi phí khác	558.537.049	5.881.899.564
	<b>176.718.286.521</b>	<b>133.935.862.941</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.061.012.498	-
Chi phí nhân công	143.379.200.489	114.068.984.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.061.681.439	7.154.770.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.873.729.613	40.003.354.908
Trích lập dự phòng	14.663.883.540	33.076.694.075
Chi phí khác	32.222.161.106	22.378.718.200
	<b>250.261.668.685</b>	<b>216.682.521.390</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (đã thu tiền)	70.077.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	94.954.335	220.059.441
Các khoản khác	396.098.563	218.121.696
	<b>70.568.052.898</b>	<b>438.181.137</b>

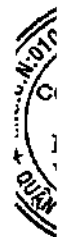
**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.915.715.047	23.915.717.181
Các khoản khác	8.030.357.020	5.029.565.328
	<b>31.946.072.067</b>	<b>28.945.282.509</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.627.816.582	24.068.776.239
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.635.130	22.910.985
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	44.663.389.078	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>67.292.840.790</b>	<b>24.091.687.224</b>

(\*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	278.290.950.350	(124.113.570.318)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	95.251.671.711	117.441.777.501
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	107.112.460.910	96.540.963.570
<i>Chuyển lỗ</i>	267.488.580.800	-
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế</b>	<b>22.663.158.749</b>	<b>(145.014.384.249)</b>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	22.627.816.582	24.068.776.239
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	1.635.130	22.910.985
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>22.629.451.712</b>	<b>24.091.687.224</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2022: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 613.959.853.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 875.181.447.320 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Tổng VND
2024	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	56.396.021.800	15.377.107.952	71.773.129.752
2026	223.294.353.835	25.392.586.115	248.686.939.950
2027	127.689.086.844	94.720.941.567	222.410.028.411
2028	-	41.551.020.666	41.551.020.666
	<b>407.379.462.479</b>	<b>206.580.390.893</b>	<b>613.959.853.372</b>

**36. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	229.424.599.761	(115.845.687.136)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(32.480.782.936)	(9.046.943.856)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	196.943.816.825	(124.892.630.992)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>354</b>	<b>(225)</b>

**37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia khi Tổng Công ty hoàn tất các hoạt động kinh doanh tại Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ	17.700.609.276	17.738.619.264

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	32.189.309.334	29.322.034.104
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	70.024.559.045	64.596.881.932
Sau năm năm	14.140.440.727	26.887.108.468
	<b>116.354.309.106</b>	<b>120.806.024.504</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**Cam kết bảo lãnh**

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2023-2024 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 01/08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 2.550.000 Đô la Mỹ.

002  
 ÁNH  
 TNH  
 ĐÁN  
 TTE  
 AM  
 CHIV

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	3.554.465.426.450	3.835.069.087.120
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.758.803.413.120	2.078.586.541.400
Nợ thuần	1.795.662.013.330	1.756.482.545.720
Vốn chủ sở hữu	14.282.834.943.480	14.078.509.303.130
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,13</b>	<b>0,12</b>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.758.803.413.120	2.078.586.541.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.371.647.833.570	2.070.070.849.570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	888.439.722.310	424.471.711.880
	<b>5.018.890.969.000</b>	<b>4.573.129.102.850</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	3.554.465.426.450	3.835.069.087.120
Phải trả người bán và phải trả khác	652.179.564.560	649.957.744.870
Chi phí phải trả	670.077.867.340	498.364.908.680
	<b>4.876.722.858.350</b>	<b>4.983.391.740.670</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	284.222.987.130	367.890.464.547	588.929.092.190	524.354.120.618
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	1.636.554.965.110	1.211.839.408.792	197.566.424.230	376.013.983.818
Dinar Algeria ("DZD")	9.102.486.890	12.594.064.980	7.607.852.030	12.703.155.580
Đô la Singapore ("SGD")	559.873.560	582.136.656	3.401.309.130	4.193.125.407
Euro ("EUR")	11.939.193.640	53.725.950	8.945.756.940	5.199.666.302
Baht Thái ("THB")	-	275.957.080	9.129.900	64.892.520
Bảng Anh ("GBP")	81.349.750	77.533.920	380.833.880	898.982.645
Malaysia Ringgit ("MYR")	398.273.814.980	433.783.367.120	18.366.783.700	16.552.251.190
Đô la Brunei ("BND")	330.900.350	-	8.604.439.140	13.520.468.910
Đô la Úc ("AUD")	-	-	87.085.200	-
Indonesia Rupian ("IDR")	214.812.266.900	-	28.520.730.740	1.353.261.870

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 38.088.998.528 đồng (kỳ trước: 83.002.759.947 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 7.598.140.406 đồng.
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 3.725.830.494 đồng.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 10.663.396.279 đồng (kỳ trước: 11.714.039.103 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.758.803.413.120	-	-	1.758.803.413.120
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.311.649.314.530	59.998.519.040	-	2.371.647.833.570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	888.439.722.310	-	-	888.439.722.310
	<b>4.958.892.449.960</b>	<b>59.998.519.040</b>	<b>-</b>	<b>5.018.890.969.000</b>
Các khoản vay	696.536.926.200	1.125.516.701.780	1.732.411.798.470	3.554.465.426.450
Phải trả người bán và phải trả khác	652.179.564.560	-	-	652.179.564.560
Chi phí phải trả	652.392.736.020	17.685.131.320	-	670.077.867.340
	<b>2.001.109.226.780</b>	<b>1.143.201.833.100</b>	<b>1.732.411.798.470</b>	<b>4.876.722.858.350</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.957.783.223.180</b>	<b>(1.083.203.314.060)</b>	<b>(1.732.411.798.470)</b>	<b>142.168.110.650</b>

1250  
 HI NH  
 G T  
 M T  
 LOI  
 B T I  
 TP. H



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** MÃ SỐ B 09a-DN/HN  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.078.586.541.400	-	-	2.078.586.541.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.051.425.112.310	18.645.737.260	-	2.070.070.849.570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424.471.711.880	-	-	424.471.711.880
	<b>4.554.483.365.590</b>	<b>18.645.737.260</b>	-	<b>4.573.129.102.850</b>
Các khoản vay	835.317.024.600	1.152.163.087.460	1.847.588.975.060	3.835.069.087.120
Phải trả người bán và phải trả khác	649.957.744.870	-	-	649.957.744.870
Chi phí phải trả	498.364.908.680	-	-	498.364.908.680
	<b>1.983.639.678.150</b>	<b>1.152.163.087.460</b>	<b>1.847.588.975.060</b>	<b>4.983.391.740.670</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.570.843.687.440</b>	<b>(1.133.517.350.200)</b>	<b>(1.847.588.975.060)</b>	<b>(410.262.637.820)</b>

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	81.033.188.565	69.432.708.915
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	568.563.082.185	593.863.787.745
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovetro)	262.687.652.248	318.019.859.775
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	173.475.566.782	16.289.915.508
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	31.037.126.659	101.183.002.695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	29.292.956.847	25.334.990.010
	<b>678.889.227.597</b>	<b>688.631.486.670</b>
<b>Mua hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	11.381.906.340	24.366.231.495
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.210.451.280	17.403.412.176
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	31.575.458.173	37.733.412.024
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	12.286.296.743	14.733.746.694
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	13.956.301.730	17.749.014.696
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	8.561.820.988	8.692.769.664
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	7.470.628.662	5.514.639.894
	<b>51.519.185.501</b>	<b>70.792.413.183</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận được chia từ liên doanh</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	34.603.155.954
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	-	34.603.155.954

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	59.162.056.330	172.025.739.670
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	33.534.403.620	103.775.874.520
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	473.927.607.650	440.088.616.520
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	185.982.407.110	40.430.825.750
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	203.751.744.200	244.321.063.510
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	31.166.458.710	28.959.387.320
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	29.119.137.160	23.887.961.970
	<b>564.256.122.690</b>	<b>641.073.743.510</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	10.393.735.670	10.496.997.180
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	10.393.735.670	10.496.997.180
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10.947.873.780	15.046.988.190
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.834.311.870	13.289.201.520
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8.905.702.430	14.022.987.970
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	8.504.572.080	13.361.163.860
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	11.860.653.090	14.272.093.780
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	11.860.653.090	14.272.093.780
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	11.860.653.090	11.018.174.010
	<b>31.714.229.300</b>	<b>43.342.069.940</b>



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Mai Thế Toàn	557.794.160	241.274.600
Đỗ Đức Chiến	563.707.760	251.907.040
Nguyễn Xuân Cường	563.707.760	251.907.040
Vũ Thụy Tường	728.608.000	635.471.625
Văn Đức Tờng	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Toàn	60.000.000	60.000.000
Hoàng Xuân Quốc	60.000.000	60.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Đào Ngọc Anh	728.087.000	708.707.000
Hồ Vũ Hải	810.748.000	710.567.000
Đỗ Danh Rạng	809.598.400	707.701.100
Nguyễn Công Đoàn	772.823.200	677.382.800
Nguyễn Thế Sơn	792.589.075	-
Đình Quang Nhựt	909.845.480	-
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Lương Thanh Tịnh	604.576.000	523.890.647
Nguyễn Văn Tài	262.215.200	226.839.562
Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	42.000.000
<b>Kế toán trưởng</b>		
Nguyễn Ngọc Trường	730.831.507	210.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.057.131.542</b>	<b>5.367.648.414</b>

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 317.044.134.870 đồng (kỳ trước: 122.383.664.165 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 6.148.776.960 đồng (kỳ trước: 22.404.442.970 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 1.814.028.420 đồng (kỳ trước: 4.100.400.000 đồng), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 30.661.551.830 đồng (kỳ trước: 77.919.350.915 đồng) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 06/07/2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của PVD Baker Hughes đã thông qua việc phân phối lợi nhuận tại PVD Baker Hughes liên quan đến lợi nhuận năm 2022 cho các bên liên doanh theo tỷ lệ góp vốn, trong đó chia cho Tổng Công ty là 37.187.095.407 đồng tương ứng với 1.591.981 Đô la Mỹ.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Công Đoàn  
Phó Tổng Giám đốc *H*  
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường *nm*  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 47



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2023)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc

### **THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Công Đoàn – Phó Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Xuân Cường ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, theo giấy ủy quyền số 549/PVD-VP ngày 24 tháng 8 năm 2023, thời gian ủy quyền từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 04 tháng 9 năm 2023.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. *and*

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *m*



Nguyễn Công Đoàn  
Phó Tổng Giám đốc *H*  
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

2500  
H NH  
G TY  
EM T  
LOI  
Ệ T I  
TP. H



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>260.773.556</b>	<b>241.174.514</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.130.432	88.790.540
1.	Tiền	111		68.704.720	86.648.115
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.425.712	2.142.425
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.951.291	18.132.068
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	37.951.291	18.132.068
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.147.326	92.410.644
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.132.009	74.120.478
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.401.093	4.780.353
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	20.552.255	19.821.450
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(6.938.031)	(6.311.637)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	38.734.817	38.810.804
1.	Hàng tồn kho	141		44.534.348	44.665.172
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.799.531)	(5.854.368)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.809.690	3.030.458
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.255.627	1.003.139
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.485.264	1.958.002
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	68.799	69.317
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>628.444.851</b>	<b>643.235.853</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.562.944	796.486
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	2.562.944	796.486
II.	Tài sản cố định	220		563.003.935	579.546.529
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	555.945.180	572.246.122
	- Nguyên giá	222		1.062.623.442	1.060.317.666
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(506.678.262)	(488.071.544)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	7.058.755	7.300.407
	- Nguyên giá	228		13.616.232	13.616.098
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.557.477)	(6.315.691)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		446.543	349.368
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		446.543	349.368
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.546.767	26.565.206
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh	252	11	27.546.767	26.565.206
V.	Tài sản dài hạn khác	260		34.884.662	35.978.264
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	26.759.847	27.803.790
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	8.124.815	8.174.474
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>889.218.407</b>	<b>884.410.367</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>279.101.579</b>	<b>283.021.674</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123.111.593</b>	<b>122.521.501</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.062.884	24.255.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.263.170	3.672.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.914.720	2.502.252
4. Phải trả người lao động	314		3.072.734	5.060.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	27.868.122	21.288.548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.815.894	14.437.703
7. Vay ngắn hạn	320	18	29.753.820	35.682.060
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	11.870.285	12.100.672
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.489.964	3.522.185
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>155.989.986</b>	<b>160.500.173</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	755.452	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	24	20.217.259	20.234.299
3. Vay dài hạn	338	20	122.081.525	128.139.772
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	9.218.379	8.379.894
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	3.717.371	3.746.208
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>610.116.828</b>	<b>601.388.693</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>610.116.828</b>	<b>601.388.693</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.355.469)	(17.577.114)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.802.071	164.790.329
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.940.764	46.532.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		46.532.459	52.524.805
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		8.408.305	(5.992.346)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	11.013.772	10.927.329
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>889.218.407</b>	<b>884.410.367</b>



Nguyễn Công Đoàn  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.894.703	116.671.729
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	112.894.703	116.671.729
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	87.373.866	108.129.493
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.520.837	8.542.236
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.313.101	2.437.501
6. Chi phí tài chính	22	31	7.565.319	5.875.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.318.723	2.661.019
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	11	981.629	384.190
8. Chi phí bán hàng	25		276.292	177.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	10.713.715	9.504.870
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		10.260.241	(4.193.818)
11. Thu nhập khác	31	33	3.021.022	19.221
12. Chi phí khác	32	34	1.367.613	1.269.697
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.653.409	(1.250.476)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.913.650	(5.444.294)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	2.880.810	1.056.792
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	49.680	18.557
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.983.160	(6.519.643)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		9.821.679	(5.081.620)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	24	(838.519)	(1.438.023)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	0,015	(0,010)



Nguyễn Công Đoàn  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	11.913.650	(5.444.294)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.302.319	16.846.700
Các khoản dự phòng	03	3.866.545	4.014.375
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	342.316	1.976.904
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.196.735)	(1.928.450)
Chi phí lãi vay	06	5.318.723	2.661.019
Các khoản điều chỉnh khác	07	432.122	179.752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.978.940	18.306.006
Thay đổi các khoản phải thu	09	(16.723.567)	(23.779.121)
Thay đổi hàng tồn kho	10	130.824	(3.402.249)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.146.274	(6.113.604)
Thay đổi chi phí trả trước	12	791.455	2.419.361
Tiền lãi vay đã trả	14	(714.286)	(742.014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.754.046)	(919.225)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.456.442)	(1.523.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.399.152	(15.754.735)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.407.937)	(4.683.600)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.065	9.653
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.943.220)	(30.844.087)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.458.156	51.818.959
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	771.035	6.658.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.117.901)	22.959.307
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.082.171)	(5.424.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.082.171)	(5.424.045)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.800.920)	1.780.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.790.540	49.942.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	140.812	(446.990)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	75.130.432	51.276.253



Nguyễn Công Đoàn  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 427 người và 1.553 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 440 người và 1.531 người).

#### **Các công ty con**

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	sở hữu/ biểu quyết				sở hữu/ biểu quyết			
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>131.304.629</u>				<u>131.304.629</u>

#### **Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là BJ-PVD) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.



Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng, tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

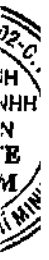
#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và Văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và Văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc Văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>USD</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>USD</b>
Tiền mặt	177.024	224.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.527.696	86.423.986
Các khoản tương đương tiền	6.425.712	2.142.425
	<u><b>75.130.432</b></u>	<u><b>88.790.540</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền với số tiền là 3.422.000 Đô la Mỹ, tương đương 80.536.770.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được dùng làm tài sản đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty liên quan đến hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền cộng dồn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 488.281 Đô la Mỹ và 790.484.271 đồng, tương đương với 522.048 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 488.281 Đô la Mỹ và 253.580.832 đồng, tương đương với 499.113 Đô la Mỹ).

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
Tiền gửi có kỳ hạn	37.951.291	37.951.291	18.132.068	18.132.068

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 3.622.600 Đô la Mỹ, tương đương 85.257.891.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được dùng làm tài sản đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty liên quan đến hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền cộng dồn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 120.269.289.772 đồng, tương đương với 5.137.518 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 120.269.289.772 đồng, tương đương với 5.137.518 Đô la Mỹ).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Pt. Jimmulya	15.554.038	7.898.221
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	10.727.502	4.517.297
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	9.328.208	10.715.967
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8.703.620	10.436.611
Groupement Bir Seba	5.418.274	9.012.532
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.400.367	31.539.850
	<b>85.132.009</b>	<b>74.120.478</b>

**Trong đó**

<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Thuyết minh số 40)	24.103.209	27.384.611
	<b>24.103.209</b>	<b>27.384.611</b>

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b>				
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	3.939.360	(3.939.360)	3.939.360	(3.240.549)
Destini Oil Services Sdn Bhd	1.157.637	(1.157.637)	1.208.321	(1.208.321)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.003.803	(995.561)	1.003.803	(995.561)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	402.212	(402.212)	402.212	(402.212)
Các khách hàng khác	560.471	(443.261)	687.190	(464.994)
	<b>7.063.483</b>	<b>(6.938.031)</b>	<b>7.240.886</b>	<b>(6.311.637)</b>



(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited (“KrisEnergy Apsara”) ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được đơn vị chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.939.360 Đô la Mỹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đánh giá tình hình thu hồi khoản nợ từ KrisEnergy Apsara vẫn chưa có chuyển biến tích cực và khả năng thu hồi được nợ rất thấp. Tổng công ty đã tiến hành làm việc với các bên liên quan và cập nhật tình hình dự án Apsara Lô A trong 6 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên vẫn không có thêm tiến triển nào. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 100% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## 7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu lãi tiền gửi	865.776	424.806
Phải thu lợi nhuận được chia (xem tại Thuyết minh số 40)	443.987	448.398
Phải thu người lao động	127.237	34.866
Ký cược, ký quỹ	3.510.717	2.632.454
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	14.257.288	14.734.830
Phải thu khác	1.347.250	1.546.096
	<b>20.552.255</b>	<b>19.821.450</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Các khoản ký quỹ	2.513.912	796.486
Phải thu khác	49.032	-
	<b>2.562.944</b>	<b>796.486</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Hàng mua đang đi đường	408.631	-	219.439	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.695.914	(5.689.493)	40.853.315	(5.745.669)
Công cụ, dụng cụ	727.381	(1.492)	830.729	(153)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	790.504	-	1.099.959	-
Hàng hoá	837.225	(108.546)	1.661.730	(108.546)
Hàng gửi đi bán	74.693	-	-	-
	<b>44.534.348</b>	<b>(5.799.531)</b>	<b>44.665.172</b>	<b>(5.854.368)</b>

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 54.837 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (kỳ trước: trích lập thêm 178.517 Đô la Mỹ).

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	18.524.310	1.034.254.191	3.716.264	3.739.129	83.772	1.060.317.666
Tăng trong kỳ	53.223	864.566	19.882	64.793	-	1.002.464
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.587	1.041.144	80.574	-	-	1.173.305
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(62.895)	(23.392)	-	(86.287)
Chênh lệch tỷ giá	12.490	203.771	64	(31)	-	216.294
Số dư cuối kỳ	<u>18.641.610</u>	<u>1.036.363.672</u>	<u>3.753.889</u>	<u>3.780.499</u>	<u>83.772</u>	<u>1.062.623.442</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	9.042.376	472.905.179	2.884.352	3.176.481	63.156	488.071.544
Khấu hao trong kỳ	259.492	18.055.261	134.970	42.253	2.856	18.494.832
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.885)	(23.392)	-	(85.277)
Giảm khác	-	-	(1.010)	-	-	(1.010)
Chênh lệch tỷ giá	11.954	186.151	16	58	(6)	198.173
Số dư cuối kỳ	<u>9.313.822</u>	<u>491.146.591</u>	<u>2.956.443</u>	<u>3.195.400</u>	<u>66.006</u>	<u>506.678.262</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<u>9.481.934</u>	<u>561.349.012</u>	<u>831.912</u>	<u>562.648</u>	<u>20.616</u>	<u>572.246.122</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.327.788</u>	<u>545.217.081</u>	<u>797.446</u>	<u>585.099</u>	<u>17.766</u>	<u>555.945.180</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 302.743.770 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311.539.409 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 15.324.040 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.345.642 Đô la Mỹ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 84.980.850 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 79.668.916 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 434.380 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 349.327 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	8.481.081	5.135.017	13.616.098
Chênh lệch tỷ giá	-	134	134
Số dư cuối kỳ	8.481.081	5.135.151	13.616.232
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.013.016	4.302.675	6.315.691
Khấu hao trong kỳ	80.110	161.757	241.867
Chênh lệch tỷ giá	(61)	(20)	(81)
Số dư cuối kỳ	2.093.065	4.464.412	6.557.477
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>6.468.065</b>	<b>832.342</b>	<b>7.300.407</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.388.016</b>	<b>670.739</b>	<b>7.058.755</b>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.558.211 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.558.211 Đô la Mỹ).

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	3.722.852	3.669.739
PVD-Expro	2.565.593	2.554.281
PVD Tubulars	2.361.521	2.324.232
PVD-Baker Hughes	12.777.176	11.916.495
Vietubes	4.060.662	4.059.498
PVD-OSI	2.058.963	2.040.961
	<b>27.546.767</b>	<b>26.565.206</b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận trong liên doanh	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD
BJ-PVD	3.669.739	53.113	-	3.722.852
PVD-Expro	2.554.281	11.337	(25)	2.565.593
PVD Tubulars	2.324.232	37.289	-	2.361.521
PVD-Baker Hughes	11.916.495	860.681	-	12.777.176
Vietubes	4.059.498	1.167	(3)	4.060.662
PVD-OSI	2.040.961	18.042	(40)	2.058.963
	<b>26.565.206</b>	<b>981.629</b>	<b>(68)</b>	<b>27.546.767</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 40.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	20.239.163	22.451.906
Khác	6.520.684	5.351.884
	<b>26.759.847</b>	<b>27.803.790</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

## 13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	7.245.051	4.880	7.249.931
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	935.402	-	935.402
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(12.148)	1.289	(10.859)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>8.168.305</b>	<b>6.169</b>	<b>8.174.474</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(52.040)	2.360	(49.680)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.441)	1.462	21
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>8.114.824</b>	<b>9.991</b>	<b>8.124.815</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	1.354.730	1.354.730	1.851.434	1.851.434
Bên thứ ba (*)	21.708.154	21.708.154	22.403.813	22.403.813
	<b>23.062.884</b>	<b>23.062.884</b>	<b>24.255.247</b>	<b>24.255.247</b>

(\*) Số dư phải trả ngắn hạn từ bên thứ ba không có đối tượng chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ		Số đã nộp		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ	
	USD	Số phải nộp USD	USD	USD		USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	532.308	1.797.588	1.358.705	(5.798)	965.393		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.556	232.237	242.961	168	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	150.329	968.768	485.865	(8.131)	625.101		
Thuế thu nhập cá nhân	817.751	3.500.193	3.684.411	126	633.659		
Thuế xuất, nhập khẩu	5.126	297.376	302.584	82	-		
Các loại thuế, phí khác	916.865	1.660.475	1.957.486	1.914	621.768		
	<b>2.432.935</b>	<b>8.456.637</b>	<b>8.032.012</b>	<b>(11.639)</b>	<b>2.845.921</b>		
Trong đó:							
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>		(69.317)			(68.799)		
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		2.502.252			2.914.720		

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2023, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 160.783 Đô la Mỹ (năm trước: 326.217 Đô la Mỹ). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	7.507.716		7.100.013	
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4.996.426		2.997.654	
Trích trước chi phí lãi vay	12.787.655		8.950.228	
Các khoản khác	2.576.325		2.240.653	
	<b>27.868.122</b>		<b>21.288.548</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Trích trước chi phí lãi vay	755.452		-	
	<b>755.452</b>		<b>-</b>	

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	9.872.429	10.810.954
Các khoản phải trả khác	4.943.465	3.626.749
	<b>14.815.894</b>	<b>14.437.703</b>

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ USD	Trong kỳ			Số cuối kỳ USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	3.205.522	668.620	(3.925.053)	50.911	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	32.476.538	6.079.995	(8.825.737)	23.024	29.753.820
	<b>35.682.060</b>	<b>6.748.615</b>	<b>(12.750.790)</b>	<b>73.935</b>	<b>29.753.820</b>

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 12.956.000 Đô la Mỹ. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 3.452.731 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 1.791.174 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 14.915.336 Đô la Mỹ, lãi quá hạn là 2.953.893 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 1.475.349 Đô la Mỹ).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và đang chờ phản hồi từ Vietcombank.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 12.785.000 Đô la Mỹ (trong đó khoản nợ vay quá hạn tại Vietcombank chưa được Công ty PVD Overseas thanh toán 3.600.000 Đô la Mỹ). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 8.973.916 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: số tiền gốc là 13.545.000 Đô la Mỹ, lãi là 5.320.571 Đô la Mỹ). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán nợ gốc và lãi vay.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Dự phòng hoàn nguyên USD	Tổng USD
Số dư đầu kỳ	11.056.382	1.035.019	9.271	12.100.672
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.079.819	-	-	1.079.819
Sử dụng trong kỳ	(2.624.674)	-	-	(2.624.674)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	1.321.860	-	-	1.321.860
Chênh lệch tỷ giá	(6.797)	(587)	(8)	(7.392)
Số dư cuối kỳ	<b>10.826.590</b>	<b>1.034.432</b>	<b>9.263</b>	<b>11.870.285</b>

20. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản vay dài hạn	151.835.345	160.616.310
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	(29.753.820)	(32.476.538)
	<b>122.081.525</b>	<b>128.139.772</b>

	Số đầu kỳ USD		Trong kỳ		Số cuối kỳ USD	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay dài hạn	128.139.772	-	(6.079.995)	21.748	122.081.525	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.662.511	1.913.933
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	8.344.956	9.606.964
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	2.948.532	3.394.439
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	107.637.068	112.037.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	15.191.000	15.591.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	16.051.278	18.072.907
	<b>151.835.345</b>	<b>160.616.310</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

<b>Ngân hàng</b>	<b>Mục đích tài trợ xây dựng</b>	<b>Lãi suất trong kỳ %</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>Dư nợ cuối kỳ</b>	<b>Đơn vị</b>
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.662.511	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	8.344.956	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.948.532	USD
SeaBank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + 1% (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	15.191.000	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + 3% (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 16/03/2023), LIBOR 3 tháng + 0,5% (từ ngày 16/03/2023 đến ngày 30/06/2023)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	107.637.068	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,6%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	16.051.278	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Trong vòng một năm	29.753.820	32.476.538
Trong năm thứ hai	12.252.820	12.096.202
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	35.825.638	37.120.504
Sau năm năm	74.003.067	78.923.066
	<b>151.835.345</b>	<b>160.616.310</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(29.753.820)	(32.476.538)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>122.081.525</b>	<b>128.139.772</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Số dư đầu kỳ	8.107.492	272.402	8.379.894
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.215.123	-	2.215.123
Sử dụng trong kỳ	(55.664)	-	(55.664)
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(1.321.860)	-	(1.321.860)
Chênh lệch tỷ giá	1.115	(229)	886
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.946.206</b>	<b>272.173</b>	<b>9.218.379</b>



**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
			USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.640.841	2.406.056	4.046.897
Tăng trong năm	579.296	1.306.718	1.886.014
- Trích lập	579.296	-	579.296
- Hình thành tài sản cố định	-	1.306.718	1.306.718
Giảm trong năm	(1.335.804)	(726.999)	(2.062.803)
- Sử dụng	(1.335.804)	-	(1.335.804)
+ Công ty mẹ	(50.077)	-	(50.077)
+ Công ty con	(1.285.727)	-	(1.285.727)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(726.999)	(726.999)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(13.331)	(110.569)	(123.900)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>871.002</b>	<b>2.875.206</b>	<b>3.746.208</b>
Tăng trong kỳ	432.122	-	432.122
- Trích lập	432.122	-	432.122
- Hình thành tài sản cố định	-	-	-
Giảm trong kỳ	(22.786)	(434.380)	(457.166)
- Sử dụng	(22.786)	-	(22.786)
+ Công ty mẹ	(22.786)	-	(22.786)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(434.380)	(434.380)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(7.470)	3.677	(3.793)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.272.868</b>	<b>2.444.503</b>	<b>3.717.371</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	<u>556.296.006</u>	<u>5.562.960.060.000</u>	<u>556.296.006</u>	<u>5.562.960.060.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	<u>555.880.006</u>	<u>5.558.800.060.000</u>	<u>555.880.006</u>	<u>5.558.800.060.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 13 tháng 7 năm 2023 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 60.948.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,9642% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	60.948.000	10,9642%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	30.500.000	5,4868%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	9.580.000	1,7234%
+ Hanoi Investment Holding Limited	4.530.000	0,8149%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	580.000	0,1043%
+ Norges Bank	15.290.000	2,7506%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	468.000	0,0842%

V  
H  
N

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>																
Số dư đầu kỳ này	213.404.459	126.770.844	-	-	(966.501)	(14.429.507)	164.755.028	110.031.693	11.369.517	-	-	610.935.533	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	36.068.960	-	-	-	-	-	-	(36.068.960)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(2.972.636)	-	(18.598)	-	-	(53.885)	(3.045.119)	-	-	-	-
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(6.519.643)	-	-	-	(6.519.643)	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	81.166	(478.014)	-	-	(11.104)	(407.952)	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	343.807	-	-	(343.807)	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 24)	-	-	-	-	-	-	-	1.094.216	-	-	-	1.094.216	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>249.473.419</b>	<b>126.770.844</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(966.501)</b>	<b>(17.402.143)</b>	<b>164.836.194</b>	<b>68.384.501</b>	<b>10.960.721</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>602.057.035</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>																
Số dư đầu kỳ này	270.911.347	126.770.844	-	-	(966.501)	(17.577.114)	164.790.329	46.532.459	10.927.329	-	-	601.388.693	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	221.645	-	-	-	(197)	(7.691)	-	-	213.757	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	8.983.160	-	-	-	8.983.160	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	11.742	(1.413.177)	(10.931)	-	-	(1.412.366)	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(105.065)	-	-	105.065	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 24)	-	-	-	-	-	-	-	943.584	-	-	-	943.584	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>270.911.347</b>	<b>126.770.844</b>	<b>-</b>	<b>(17.355.469)</b>	<b>(966.501)</b>	<b>164.802.071</b>	<b>54.940.764</b>	<b>11.013.772</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>610.116.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài USD	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	(2.810.497)	(11.619.010)	(14.429.507)
Phát sinh trong năm	328.929	(3.476.536)	(3.147.607)
Số dư đầu kỳ này	(2.481.568)	(15.095.546)	(17.577.114)
Phát sinh trong kỳ	202.595	19.050	221.645
Số dư cuối kỳ này	<b>(2.278.973)</b>	<b>(15.076.496)</b>	<b>(17.355.469)</b>

**24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BCC) thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	105.065	(343.807)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(943.584)	(1.094.216)
	<b>(838.519)</b>	<b>(1.438.023)</b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<b>48,21%</b>	<b>18,44%</b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>11.013.772</b>	<b>10.927.329</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(312.867)	(305.177)
Các quỹ khác	488.447	477.515
Lợi nhuận chưa phân phối	1.089.832	1.038.819
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(3.331.477)	(3.363.665)

1250  
HI NH  
IG T  
EM T  
LOI  
ET  
TP.H

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	USD	USD
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	325.731	(2.112.550)
Lợi nhuận/(Lỗ) của cổ đông không kiểm soát	<u>105.065</u>	<u>(343.807)</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là “OceanBank”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV DRILLING V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Tổng tài sản	111.933.348	115.938.544
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<u>105.857.504</u>	<u>109.987.986</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Petrovietnam	11.712.585	11.722.457
MBBank	5.609.652	5.614.380
OceanBank	2.895.022	2.897.462
	<u>20.217.259</u>	<u>20.234.299</u>

002-  
NH  
TNH  
ÁN  
TE  
AM  
CHÍNH

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Doanh thu	2.601.301	2.197.796
Giá vốn	3.088.517	3.112.143
Chi phí quản lý	81.683	48.262
Chi phí tài chính	600.614	696.085
Doanh thu tài chính	2.344	915
Lỗ khác	(1.344.367)	(1.254.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	(2.511.536)	(2.912.474)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(2.511.536)	(2.912.474)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(1.567.952)	(1.818.258)
Các bên BCC khác:	(943.584)	(1.094.216)
<i>Petrovietnam</i>	(577.653)	(669.869)
<i>MBBank</i>	(243.870)	(282.801)
<i>OceanBank</i>	(122.061)	(141.546)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 38.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.155.009.380.183	616.804.532.570
Euro ("EUR")	476.993	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	30.347	33.737
Dinar Algeria ("DZD")	58.766.290	79.977.241
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	3.784.536	410.022
Brunei Dollar ("BND")	8.620	60.418
Indonesian Rupiah ("IDR")	16.737.823.924	-

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	817.438.793	21.948.392	49.831.222	889.218.407
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>889.218.407</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	245.746.931	11.182.661	22.171.987	279.101.579
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>279.101.579</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	80.589.638	3.893.908	28.411.157	112.894.703
Doanh thu thuần	80.589.638	3.893.908	28.411.157	112.894.703
Giá vốn hàng bán	65.531.676	3.631.065	18.211.125	87.373.866
Lợi nhuận gộp	15.057.962	262.843	10.200.032	25.520.837
Doanh thu hoạt động tài chính				2.313.101
Chi phí tài chính				7.565.319
Chi phí bán hàng				276.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp				10.713.715
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				9.278.612
Thu nhập khác				3.021.022
Chi phí khác				1.367.613
Lợi nhuận khác				1.653.409
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				10.932.021
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				981.629
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.880.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				49.680
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.983.160</b>

0100  
 CÔNG  
 TY  
 DẦU  
 KHÍ  
 VIỆT  
 NAM

Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	810.997.447	25.078.322	48.334.598	884.410.367
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>884.410.367</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	251.110.703	11.069.777	20.841.194	283.021.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>283.021.674</b>

Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	76.440.481	994.452	39.236.796	116.671.729
Doanh thu thuần	76.440.481	994.452	39.236.796	116.671.729
Giá vốn hàng bán	78.119.270	659.426	29.350.797	108.129.493
Lợi nhuận gộp	(1.678.789)	335.026	9.885.999	8.542.236
Doanh thu hoạt động tài chính				2.437.501
Chi phí tài chính				5.875.153
Chi phí bán hàng				177.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp				9.504.870
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(4.578.008)
Thu nhập khác				19.221
Chi phí khác				1.269.697
Lỗ khác				(1.250.476)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(5.828.484)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				384.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.056.792
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				18.557
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(6.519.643)</b>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	440.169.099	142.842.768	3.939.360	171.122.202	2.468	9.319.503	121.823.007	889.218.407
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>								<b>889.218.407</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	244.994.534	7.440.167	510.905	15.088.309	-	2.932.804	8.134.860	279.101.579
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>								<b>279.101.579</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu góp	61.960.162	11.320.469	-	17.969.203	-	4.627.802	17.017.067	112.894.703
Doanh thu thuần	61.960.162	11.320.469	-	17.969.203	-	4.627.802	17.017.067	112.894.703
Giá vốn hàng bán	45.572.088	10.625.768	-	17.794.677	-	3.701.854	9.679.479	87.373.866
Lợi nhuận góp	16.388.074	694.701	-	174.526	-	925.948	7.337.588	25.520.837
Doanh thu hoạt động tài chính								2.313.101
Chi phí tài chính								7.565.319
Chi phí bán hàng								276.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp								10.713.715
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								9.278.612
Thu nhập khác								3.021.022
Chi phí khác								1.367.613
Lợi nhuận khác								1.653.409
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>								<b>10.932.021</b>
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								981.629
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								2.880.810
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								49.680
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>								<b>8.983.160</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Tổng USD
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	430.072.709	145.780.540	3.939.360	184.375.793	2.468	11.691.972	108.547.525	884.410.367
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	<u>884.410.367</u>
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>								
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	240.858.662	6.995.710	510.905	28.459.309	-	3.301.588	2.895.500	283.021.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	<u>283.021.674</u>
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>								

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Indonesia USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	84.580.175	12.287.710	-	15.228.853	-	4.574.991	-	116.671.729
Doanh thu thuần	84.580.175	12.287.710	-	15.228.853	-	4.574.991	-	116.671.729
Giá vốn hàng bán	76.388.029	12.413.175	-	16.366.604	-	2.961.685	-	108.129.493
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	8.192.146	(125.465)	-	(1.137.751)	-	1.613.306	-	8.542.236
Doanh thu hoạt động tài chính								2.437.501
Chi phí tài chính								(5.875.153)
Chi phí bán hàng								177.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp								9.504.870
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh								(4.578.008)
Thu nhập khác								19.221
Chi phí khác								(1.269.697)
Lỗ khác								(1.250.476)
Tổng lỗ kế toán trước thuế								(5.828.484)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								384.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								1.056.792
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								18.557
<b>Lỗ sau thuế</b>								<u>(6.519.643)</u>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Doanh thu bán hàng hóa	3.893.908	994.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	80.589.638	76.440.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	28.411.157	39.236.796
	<b>112.894.703</b>	<b>116.671.729</b>

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 40.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Giá vốn bán hàng hóa	3.631.065	659.426
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	65.531.676	78.686.967
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	18.211.125	28.783.100
	<b>87.373.866</b>	<b>108.129.493</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.844.155	12.462.304
Chi phí nhân công	38.269.036	40.207.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.278.486	15.797.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.451.261	43.957.430
Trích lập dự phòng	3.866.499	4.014.375
Chi phí khác	1.654.436	1.372.664
	<b>98.363.873</b>	<b>117.812.085</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	1.212.005	1.534.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.101.096	902.894
	<b>2.313.101</b>	<b>2.437.501</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí lãi vay	5.318.723	2.661.019
Chênh lệch tỷ giá	2.222.685	2.956.122
Chi phí khác	23.911	258.012
	<b>7.565.319</b>	<b>5.875.153</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.422	-
Chi phí nhân công	6.138.071	5.003.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.121	313.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.907	1.754.764
Trích lập dự phòng	639.392	1.392.402
Chi phí khác	1.367.802	1.040.173
	<b>10.713.715</b>	<b>9.504.870</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (đã thu tiền)	3.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.065	9.653
Các khoản khác	16.957	9.568
	<b>3.021.022</b>	<b>19.221</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.023.833	1.049.073
Các khoản khác	343.780	220.624
	<b>1.367.613</b>	<b>1.269.697</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	968.698	1.055.787
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	70	1.005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	1.912.042	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.880.810</b>	<b>1.056.792</b>

(\*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	11.913.650	(5.444.294)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	4.077.729	5.151.633
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.585.490	4.234.810
<i>Chuyển lỗ</i>	11.451.200	-
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế</b>	<b>970.211</b>	<b>(6.361.117)</b>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	968.698	1.055.787
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	70	1.005
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>968.768</b>	<b>1.056.792</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2022: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 26.746.859 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.952.345 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ USD	PVD Deepwater USD	USD	Lỗ tính thuế VND tương đương
2024	-	1.274.540	1.274.540	29.538.734.593
2025	2.583.368	664.209	3.247.577	71.773.129.752
2026	9.778.601	1.112.003	10.890.604	248.686.939.950
2027	5.485.869	4.069.468	9.555.337	222.410.028.411
2028	-	1.778.801	1.778.801	41.551.020.666
	<b>17.847.838</b>	<b>8.899.021</b>	<b>26.746.859</b>	<b>613.959.853.372</b>

**36. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	9.821.679	(5.081.620)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.390.504)	(396.848)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.431.175	(5.478.468)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>0,015</b>	<b>(0,010)</b>

**37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia khi Tổng Công ty hoàn tất các hoạt động kinh doanh tại Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.

**38. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	757.764	778.112

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	1.378.026	1.259.754
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.997.755	2.775.257
Sau năm năm	605.353	1.155.143
	<b>4.981.134</b>	<b>5.190.154</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**Cam kết bảo lãnh**

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2023-2024 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 01/08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 2.550.000 Đô la Mỹ.

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Các khoản vay	151.835.345	163.821.832
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	75.130.432	88.790.540
Nợ thuần	76.704.913	75.031.292
Vốn chủ sở hữu	610.116.828	601.388.693
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,13</b>	<b>0,12</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.130.432	88.790.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.309.177	88.426.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.951.291	18.132.068
	<b>214.390.900</b>	<b>195.349.385</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	151.835.345	163.821.832
Phải trả người bán và phải trả khác	27.859.016	27.764.107
Chi phí phải trả	28.623.574	21.288.548
	<b>208.317.935</b>	<b>212.874.487</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	12.141.093	15.715.099	25.157.159	22.398.724
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	69.908.371	51.765.887	8.439.403	16.062.110
Dinar Algeria ("DZD")	388.829	537.978	324.983	542.638
Đô la Singapore ("SGD")	23.916	24.867	145.293	179.117
Euro ("EUR")	510.004	2.295	382.134	222.113
Baht Thái ("THB")	-	11.788	390	2.772
Bảng Anh ("GBP")	3.475	3.312	16.268	38.402
Malaysia Ringgit ("MYR")	17.012.978	18.529.832	784.570	707.059
Đô la Brunei ("BND")	14.135	-	367.554	577.551
Đô la Úc ("AUD")	-	-	3.720	-
Indonesia Rupian ("IDR")	9.176.090	-	1.218.314	57.807

### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.630.592 Đô la Mỹ (kỳ trước: 3.640.951 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 324.568 Đô la Mỹ.
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 159.156 Đô la Mỹ.



Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

***Độ nhạy của lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 455.506 Đô la Mỹ (kỳ trước: 506.334 Đô la Mỹ).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

002  
NH  
HN  
TE  
M  
HN

	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.130.432	-	-	75.130.432
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.746.233	2.562.944	-	101.309.177
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.951.291	-	-	37.951.291
	<b>211.827.956</b>	<b>2.562.944</b>	<b>-</b>	<b>214.390.900</b>
Các khoản vay	29.753.820	48.078.458	74.003.067	151.835.345
Phải trả người bán và phải trả khác	27.859.016	-	-	27.859.016
Chi phí phải trả	27.868.122	755.452	-	28.623.574
	<b>85.480.958</b>	<b>48.833.910</b>	<b>74.003.067</b>	<b>208.317.935</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>126.346.998</b>	<b>(46.270.966)</b>	<b>(74.003.067)</b>	<b>6.072.965</b>
	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.790.540	-	-	88.790.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.630.291	796.486	-	88.426.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.132.068	-	-	18.132.068
	<b>194.552.899</b>	<b>796.486</b>	<b>-</b>	<b>195.349.385</b>
Các khoản vay	35.682.060	49.216.706	78.923.066	163.821.832
Phải trả người bán và phải trả khác	27.764.107	-	-	27.764.107
Chi phí phải trả	21.288.548	-	-	21.288.548
	<b>84.734.715</b>	<b>49.216.706</b>	<b>78.923.066</b>	<b>212.874.487</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>109.818.184</b>	<b>(48.420.220)</b>	<b>(78.923.066)</b>	<b>(17.525.102)</b>

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam

Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty

Công ty liên doanh

Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp

Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
<b>Bán hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.469.035	3.045.695
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24.340.215	26.050.085
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	11.245.672	13.950.075
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	7.426.498	714.564
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	1.328.701	4.438.435
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.254.033	1.111.330
	<b>29.063.283</b>	<b>30.207.110</b>
	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
<b>Mua hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	487.260	1.068.835
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	479.920	763.408
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.351.747	1.655.192
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	525.977	646.302
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	597.470	778.568
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	366.532	381.312
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	319.818	241.902
	<b>2.205.539</b>	<b>3.105.339</b>
<b>Lợi nhuận được chia từ liên doanh</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.517.882
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	-	1.517.882

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.527.213	7.348.387
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.432.482	4.432.972
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	20.244.665	18.799.172
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	7.944.571	1.727.075
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8.703.620	10.436.611
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.331.331	1.237.052
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	1.243.876	1.020.417
	<b>24.103.209</b>	<b>27.384.611</b>

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	443.987	448.398
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	<u>443.987</u>	<u>448.398</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	467.658	642.759
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	462.807	567.672
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	380.423	599.017
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	363.288	570.746
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	506.649	609.658
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	<u>506.649</u>	<u>470.661</u>
	<u><b>1.354.730</b></u>	<u><b>1.851.434</b></u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Mai Thế Toàn	23.879	10.429
Đỗ Đức Chiến	24.132	10.889
Nguyễn Xuân Cường	24.132	10.889
Vũ Thụy Tường	31.192	27.468
Văn Đức Tòng	2.569	2.593
Nguyễn Văn Toàn	2.569	2.593
Hoàng Xuân Quốc	2.569	2.593
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Đào Ngọc Anh	31.169	30.634
Hồ Vũ Hải	34.708	30.714
Đỗ Danh Rạng	34.659	30.590
Nguyễn Công Đoàn	33.085	29.280
Nguyễn Thế Sơn	33.931	-
Đình Quang Nhựt	38.951	-
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Lương Thanh Tịnh	25.882	22.645
Nguyễn Văn Tài	11.225	9.805
Nguyễn Bình Hợp	1.798	1.815
<b>Kế toán trưởng</b>		
Nguyễn Ngọc Trường	31.287	9.212
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>387.737</b></u>	<u><b>232.149</b></u>

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 13.543.107 Đô la Mỹ (kỳ trước: 5.289.979 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 262.656 Đô la Mỹ (kỳ trước: 968.422 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 77.489 Đô la Mỹ (kỳ trước: 177.238 Đô la Mỹ), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.309.763 Đô la Mỹ (kỳ trước: 3.368.029 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 06/07/2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của PVD Baker Hughes đã thông qua việc phân phối lợi nhuận tại PVD Baker Hughes liên quan đến lợi nhuận năm 2022 cho các bên liên doanh theo tỷ lệ góp vốn, trong đó chia cho Tổng Công ty là 1.591.981 Đô la Mỹ tương ứng với 37.187.095.407 đồng.

**43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Công Đoàn  
Phó Tổng Giám đốc *K*  
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường *nm*  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu